

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SẢN XUẤT
VÀ ĐẦU
TƯ HOÀNG
GIA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ
HOÀNG GIA
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3501459505, E=
ROYALTHUE@YAHOO.COM.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.30
10:16:36
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Tự lập)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04-05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06-42

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,137,361,160,184	1,822,770,219,684
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10,975,066,265	11,341,224,253
111	1. Tiền		10,975,066,265	11,341,224,253
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	256,567,000,512	240,003,304,691
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		256,567,000,512	240,003,304,691
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		969,957,364,683	729,070,437,014
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	819,279,317,879	554,587,397,321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	93,714,617,934	131,834,408,576
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	57,067,963,884	42,648,631,117
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(104,535,014)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	861,699,763,924	797,041,054,075
141	1. Hàng tồn kho		861,699,763,924	797,041,054,075
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		38,161,964,800	45,314,199,651
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	14	3,243,058,954	4,539,551,863
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		34,345,950,366	40,065,567,185
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	572,955,480	709,080,603
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,126,682,640,518	1,170,546,523,936
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,595,360,132	6,599,939,016
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	4,595,360,132	6,599,939,016
220	II. Tài sản cố định		930,153,610,373	982,890,850,772
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	845,144,309,825	877,210,670,469
222	- Nguyên giá		1,348,355,146,569	1,321,102,221,158
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(503,210,836,744)	(443,891,550,689)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	25,629,505,946	44,830,872,122
225	- Nguyên giá		36,805,760,791	61,226,836,858
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,176,254,845)	(16,395,964,736)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	59,379,794,602	60,849,308,181
228	- Nguyên giá		68,245,571,219	68,245,571,219
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,865,776,617)	(7,396,263,038)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	4,570,289,659	5,741,634,327
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4,570,289,659	5,741,634,327
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	162,184,498,733	138,486,128,623
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162,184,498,733	138,486,128,623
270	V. Tài sản dài hạn khác		25,178,881,621	36,827,971,198
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	14	19,625,241,031	30,817,065,752
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.a	236,301,157	-
279	3. Lợi thế thương mại	15	5,317,339,433	6,010,905,446
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,264,043,800,702	2,993,316,743,620

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,436,904,598,093	2,223,297,414,014
310	I. Nợ ngắn hạn		2,087,107,265,785	1,798,133,492,974
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	439,560,375,965	317,828,268,210
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	114,673,701,190	79,365,951,240
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		205,500,000	205,500,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	15,237,945,510	15,001,512,775
315	5. Phải trả người lao động		13,486,515,418	14,794,229,597
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	28,132,630,128	17,395,665,814
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	41,653,095,476	17,286,442,932
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1,411,510,870,912	1,313,609,291,220
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22,646,631,186	22,646,631,186
330	II. Nợ dài hạn		349,797,332,308	425,163,921,040
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	10,547,848,708	49,216,060,600
338	2. Phải trả dài hạn khác	21	5,220,000,000	5,220,000,000
339	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	321,516,305,909	357,897,819,695
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.b	12,513,177,691	12,830,040,745
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	827,139,202,609	770,019,329,606
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		526,499,670,000	450,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		526,499,670,000	450,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn		40,010,480,000	40,010,480,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94,396,675,823	94,396,675,823
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127,047,601,515	148,677,194,664
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		72,177,524,664	111,306,389,924
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		54,870,076,851	37,370,804,740
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	39,184,775,271	36,934,979,119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,264,043,800,702	2,993,316,743,620


Huỳnh Thị Hải Yến
Người lập


Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số
0104/2026/GUQ-RYG ngày 01/04/2026)
Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q3-2026 VND	Q3-2025 VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	760,803,175,568	538,242,535,139	2,036,706,448,789	1,546,765,126,252
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	23,703,667	36,870,112	129,823,666	48,930,429
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		760,779,471,901	538,205,665,027	2,036,576,625,123	1,546,716,195,823
11	4. Giá vốn hàng bán	27	686,057,286,585	464,490,830,856	1,780,367,717,554	1,354,701,564,855
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		74,722,185,316	73,714,834,171	256,208,907,569	192,014,630,968
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	28	3,548,401,889	8,547,269,582	10,439,165,657	14,617,014,632
23	8. Chi phí tài chính	29	40,690,217,468	30,307,306,059	112,508,012,255	68,045,051,383
24	Trong đó: Chi phí đi vay		40,309,457,617	29,916,197,026	111,368,959,454	66,934,679,971
25	9. Chi phí bán hàng	30	14,727,103,658	17,802,503,960	53,438,984,678	51,787,311,387
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	20,747,591,343	16,697,807,182	56,049,365,028	49,458,897,842
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		18,849,804,811	852,326,061	23,698,370,110	3,396,710,469
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20,955,479,547	18,306,812,613	68,350,081,375	40,737,095,457
31	13. Thu nhập khác	32	225,411,130	186,723,432	344,456,111	199,046,523
32	14. Chi phí khác	33	684,437,400	367,504,695	1,608,092,619	589,548,204
40	15. Lợi nhuận khác		(459,026,270)	(180,781,263)	(1,263,636,508)	(390,501,681)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20,496,453,277	18,126,031,350	67,086,444,867	40,346,593,776
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	4,545,729,757	6,055,065,110	10,519,736,075	12,477,680,332
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.c	(105,621,018)	(105,621,018)	(553,164,211)	53,158,107
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16,056,344,538	12,176,587,258	57,119,873,003	27,815,755,337
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		18,274,772,215	12,176,587,258	54,870,076,851	27,793,909,244
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(2,218,427,677)	-	2,249,796,152	21,846,093
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	-	-	1,213	618

Huỳnh Thị Hải Yến
Người lậpNguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởngTrương Văn Việt
Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số
0104/2026/GUQ-RYG ngày 01/04/2026)

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		67,086,444,867	40,346,593,776
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56,429,921,577	38,285,383,687
03	- Các khoản dự phòng		104,535,014	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		366,801,580	35,714,271
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(33,436,117,433)	(9,834,173,430)
06	- Chi phí đi vay		111,368,959,454	66,934,679,971
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		201,920,545,059	135,768,198,275
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(233,145,601,198)	(238,670,449,305)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(64,658,709,849)	62,971,612,228
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		150,274,843,805	(5,382,421,296)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		12,488,317,630	(11,881,234,609)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(107,058,231,791)	(65,593,735,688)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9,299,384,555)	(8,000,000,001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(49,478,220,899)	(130,788,030,396)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,772,789,738)	(264,022,924,608)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,705,091,392	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(64,309,636,500)	(244,499,268,161)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44,616,768,161	161,435,580,071
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9,358,597,690	3,865,861,101
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12,401,968,995)	(343,220,751,597)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,507,661,417,120	1,297,704,457,446
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1,395,158,974,302)	(862,599,162,049)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(50,982,376,912)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		61,520,065,906	435,105,295,397
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(360,123,988)	(38,903,486,596)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11,341,224,253	42,242,862,847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6,034,000)	44,846,830
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>10,975,066,265</u>	<u>3,384,223,081</u>



Huỳnh Thị Hải Yến
Người lập



Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng




Trương Văn Việt

Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số
0104/2026/GUQ-RYG ngày 01/04/2026)

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bảy ngày 24 tháng 09 năm 2026 do do Sở Tài chính Thành phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 526.499.670.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 526,499,670,000 VND; tương đương 52,649,967 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 580 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 689 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite, porcelain và vật liệu xây dựng từ đất sét.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong 9 tháng đầu năm 2026, nhà máy gạch Porcelain khổ lớn 4.0 đi vào hoạt động ổn định đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng doanh thu của Công ty. So với cùng kỳ năm 2025, doanh thu tăng 31,67%, từ 1.546,8 tỷ VND lên 2.036,7 tỷ VND; giá vốn hàng bán tăng 31,42%, từ 1.354,7 tỷ VND lên 1.780,3 tỷ VND. Nhờ tỷ suất lợi nhuận cao hơn của dòng sản phẩm gạch Porcelain khổ lớn 4.0 so với các sản phẩm gạch truyền thống, lợi nhuận gộp của Công ty đạt 256,4 tỷ VND, tăng 64,3 tỷ VND, tương ứng 33,47% so với cùng kỳ năm trước.

1.5 . Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai	92.00%	92.00%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS cho thuê.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41 và Phụ lục I của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.9 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.11 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.12 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.13 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Lợi thế quyền thuê	35	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.
- Chi phí chờ phân bổ là chi phí thuê cơ sở hạ tầng được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo thời gian quy định trên hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng.
- Chi phí chờ phân bổ là chi phí sửa chữa được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.18 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.25 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về các bên liên quan và các giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2026.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1,357,783,123	2,487,894,403
Tiền gửi không kỳ hạn	9,617,283,142	8,853,329,850
	10,975,066,265	11,341,224,253
	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u>
		VND
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	8,456,382,300
- Các ngân hàng khác	VND, USD	1,160,900,842
		9,617,283,142

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	256,567,000,512	251,331,136,500	-	240,003,304,691	240,003,304,691
	256,567,000,512	251,331,136,500	-	240,003,304,691	240,003,304,691

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGBank)	VND	6 tháng - 1 năm	6,8% - 6,9%
- Ngân hàng TMCP An Bình	VND	6 tháng	7.5%
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	VND	6 tháng	4.3%
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	12 tháng	4,7% - 5,25%
- Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	6 tháng	3,8% - 5%
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	6 tháng	5,1% - 5,6%
- Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	6 tháng	5,1% - 5,6%
- Các ngân hàng khác	VND	Dưới 1 năm	3,8%-7,5%

—
=

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	Cuối kỳ				Đầu năm	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Đồng Nai	45.00%	45.00%	VND 162,184,498,733	45.00%	45.00%
				<u><u>162,184,498,733</u></u>		

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 40.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	53,879,811,148	-	29,930,696,362	-
Công ty Cổ phần Vinagres	33,797,729,608	-	8,621,739,958	-
Royal American Wholesale	12,164,580,704	-	2,282,921,075	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	-	-	10,913,634,493	-
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Miền Tây	7,917,500,836	-	8,112,400,836	-
Bên khác	765,399,506,731	(104,535,014)	524,656,700,959	-
Công ty Cổ phần Top Tile	294,627,868,365	-	217,644,030,270	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	41,474,034,849	-	57,736,976,114	-
Rc Flooring Distributor	15,793,500,661	-	15,781,680,622	-
Care About Trading Co., Ltd	39,557,452,500	-	41,802,339,604	-
Công ty TNHH Mylux Việt Nam	16,221,173,089	-	36,288,673,532	-
New Pacific Marble & Title	18,377,431,849	-	18,383,739,962	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyên liệu Minh Lợi	39,774,802,116	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyên liệu Đại An Lộc	22,941,209,552	-	-	-
Phải thu khách	276,632,033,750	(104,535,014)	137,019,260,855	-
	819,279,317,879	(104,535,014)	554,587,397,321	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	34,219,138,861	-

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu tư Royal House	-	-	34,219,138,861	-
---	---	---	----------------	---

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	93,714,617,934	-	97,615,269,715	-
Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh	4,941,943,291	-	4,941,943,291	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	41,896,551,715	-	46,996,192,659	-
Trả trước cho người bán khác	46,876,122,928	-	45,677,133,765	-
	93,714,617,934	-	131,834,408,576	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	860,594,600	-	549,575,600	-
Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (1)(2)	35,200,000,000	-	36,000,000,000	-
Phải thu liên quan thuê tài chính	752,466,344	-	1,067,010,344	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	-	3,484,598,081	-
Phải thu khác	20,254,902,940	-	1,547,447,092	-
- Phòng dịch vụ & Marketing	2,296,530,858	-	-	-
- Ông Nguyễn Minh Tuyển	4,416,522,000	-	216,552,000	-
- CTCP Hoàng Gia Pha Lê	800,000,000	-	-	-
- Đối tượng khác	12,741,850,082	-	1,330,895,092	-
	57,067,963,884	-	42,648,631,117	-

		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
		VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn					
Ký cược, ký quỹ		4,595,360,132	-	6,599,939,016	-
		4,595,360,132	-	6,599,939,016	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan					
Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)		29,200,000,000	-	30,000,000,000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)		6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
Công Ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House		223,470,272	-	278,281,352	-
Ông Nguyễn Minh Tuyền		4,416,522,000	-	216,552,000	-
		39,839,992,272	-	36,494,833,352	-

(1) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng.

Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất và xây dựng công trình trên đất. Hiện tại công trình đã hoàn thành phần xây dựng và đang tiến hành lắp đặt nội thất, trang thiết bị theo nhu cầu quản lý của Công ty, đồng thời Công ty cũng đang chuẩn bị các thủ tục để chuyển tên chủ sở hữu từ ông Huỳnh Sơn Tùng sang tài sản của Công ty.

(2) Khoản thỏa thuận và giao việc cho bà Nguyễn Thị Bích Trâm theo biên bản thỏa thuận số 06/HGK-NTBT/BBTT ngày 31/05/2022 về việc bà Nguyễn Thị Bích Trâm chủ sở hữu Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 43, phường Long Phước, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty.

Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 6 tỷ VND.

Bà Trâm đã thực hiện mua xong lô đất và đang trong quá trình lên kế hoạch xây dựng.

Do Công ty đang tập trung thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 nên quá trình thực hiện xây dựng Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone sẽ được thực hiện sau khi Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 đi vào hoạt động. Công ty cũng đã thu hồi 1 phần tiền giao cho Bà Nguyễn Thị Bích Trâm số tiền 8,3 tỷ VND để tập trung tài chính cho dự án này.

TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Hàng tồn kho	-	-	-	-
		-		-

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	184,910,587	-	71,666,218	-
Nguyên liệu, vật liệu	164,810,536,555	-	192,937,245,665	-
Công cụ, dụng cụ	35,349,001,698	-	36,448,969,915	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68,634,765,185	-	45,685,159,066	-
Sản phẩm	323,936,111,815	-	284,246,694,039	-
Hàng hoá	268,578,163,939	-	232,029,129,867	-
Hàng gửi đi bán	206,274,145	-	5,622,189,305	-
	861,699,763,924	-	797,041,054,075	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Mua sắm	74,388,000	74,388,000	2,035,822,873	2,035,822,873
Thiết bị canh chỉnh Tấm gạch lớn	-	-	1,962,538,873	1,962,538,873
Chi phí sử dụng phần mềm Misa Amis, phần mềm hóa đơn điện tử và gói triển khai phần mềm	74,388,000	74,388,000	73,284,000	73,284,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Xây dựng cơ bản dở dang	4,495,901,659	4,495,901,659	3,705,811,454	3,705,811,454
Hạng mục Công trình, Nhà xưởng, văn phòng Royal Sintered Stone	1,924,211,454	1,924,211,454	1,924,211,454	1,924,211,454
Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cốt nghiền xương 60 tấn	1,781,600,000	1,781,600,000	1,781,600,000	1,781,600,000
Thi công mái che chuyển trắng men	720,000,000	720,000,000	-	-
Thi công nội thất theo hợp đồng thi công số 01/2026/HĐTC-ST-RSS ký ngày 17/01/2026 và Biên bản nghiệm thu ký ngày	70,090,205	70,090,205	-	-
	<u>4,570,289,659</u>	<u>4,570,289,659</u>	<u>5,741,634,327</u>	<u>5,741,634,327</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	236,014,652,288	1,070,102,981,822	7,656,469,791	4,183,847,222	3,144,270,035	1,321,102,221,158
- Mua trong kỳ	133,000,000	1,109,084,580	553,408,122	-	-	1,795,492,702
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1,149,000,000	1,755,430,943	-	-	2,904,430,943
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	24,665,286,828	-	-	-	24,665,286,828
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,916,191,312)	-	-	-	(1,916,191,312)
- Giảm khác	-	(196,093,750)	-	-	-	(196,093,750)
Số dư cuối kỳ	236,147,652,288	1,094,914,068,168	9,965,308,856	4,183,847,222	3,144,270,035	1,348,355,146,569
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	95,719,973,529	336,715,500,904	7,198,276,897	3,136,109,347	1,121,690,012	443,891,550,689
- Khấu hao trong kỳ	8,452,826,409	39,814,821,218	567,819,769	291,130,300	235,820,250	49,362,417,946
- Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	10,124,133,930	-	-	-	10,124,133,930
- Thanh lý, nhượng bán	-	(159,422,071)	-	-	-	(159,422,071)
- Giảm khác	-	(7,843,750)	-	-	-	(7,843,750)
Số dư cuối kỳ	104,172,799,938	386,487,190,231	7,766,096,666	3,427,239,647	1,357,510,262	503,210,836,744
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	140,294,678,759	733,387,480,918	458,192,894	1,047,737,875	2,022,580,023	877,210,670,469
Tại ngày cuối kỳ	131,974,852,350	708,426,877,937	2,199,212,190	756,607,575	1,786,759,773	845,144,309,825

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Giá trị còn lại của tài sản cố định	Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	Giá trị thu được từ thanh lý/ nhượng bán/ chuyển nhượng
		VND	VND	VND	VND
HTDC Thiết bị SX Ceramic cao cấp	Đang sử dụng	63,163,932,500			
Hệ thống máy Sacmi	Đang sử dụng	464,433,092,596	435,406,024,306		
Các tài sản khác tại RRS	Đang sử dụng	303,748,240,148	276,129,761,292		
Các tài sản khác tại RYG	Đang sử dụng	514,282,003,824	131,393,506,506		
Hệ thống báo cháy kho Choongnam	Đã thanh lý	339,540,000		254,655,000	60,000,000
hợp đồng số 32/HĐKT/2023/PTL-HG					
ký ngày 25/11/2023 HĐ 78 & 13					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 130,711,593,776 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 309,277,334,471 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	48,263,364,404	12,963,472,454	61,226,836,858
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(24,421,076,067)	-	(24,421,076,067)
Số dư cuối kỳ	-	23,842,288,337	12,963,472,454	36,805,760,791
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	14,949,370,360	1,446,594,376	16,395,964,736
- Trích khấu hao	-	3,826,859,529	1,077,564,510	4,904,424,039
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(10,124,133,930)	-	(10,124,133,930)
Số dư cuối kỳ	-	8,652,095,959	2,524,158,886	11,176,254,845
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	33,313,994,044	11,516,878,078	44,830,872,122
Tại ngày cuối kỳ	-	15,190,192,378	10,439,313,568	25,629,505,946

Chi tiết các tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá (VND)	Giá trị còn lại (VND)
Chi phí đầu tư Máy ép 6AV2-124-1MC01-0AX0 - xưởng 2	Đang sử dụng	9,905,891,274	6,438,829,328
Máy in KTS 500x500@New King Time SBL010202301025	Đang sử dụng	7,692,614,935	5,064,304,832
Xe ô tô LUXUS 51L-222.44	Đang sử dụng	8,840,587,909	7,219,813,459
Các tài sản khác	Đang sử dụng	10,366,666,673	6,906,558,327

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Lợi thế quyền thuê (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	606,348,000	67,639,223,219	68,245,571,219
Số dư cuối kỳ	606,348,000	67,639,223,219	68,245,571,219
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	567,303,000	6,828,960,038	7,396,263,038
- Khấu hao trong kỳ	6,165,000	1,463,348,579	1,469,513,579
Số dư cuối kỳ	573,468,000	8,292,308,617	8,865,776,617
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39,045,000	60,810,263,181	60,849,308,181
Tại ngày cuối kỳ	32,880,000	59,346,914,602	59,379,794,602

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 565.248.000 VND.

(*) Giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292958 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2017 - thời hạn 35 năm 02 tháng theo chứng thư thẩm định giá Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang số 22/05/02/DN ngày 31/05/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam.

14 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	396,376,546	299,193,548
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,240,333,412	3,549,928,275
Các khoản khác	1,606,348,996	690,430,040
	3,243,058,954	4,539,551,863
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,085,882,606	2,877,278,743
Chi phí thuê thương hiệu (*)	14,000,000,000	23,000,000,000
Chi phí chương trình phần mềm	1,372,137,439	2,684,403,166
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	2,167,220,986	2,255,383,843
	19,625,241,031	30,817,065,752

(*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty TNHH Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	9,247,546,840	9,247,546,840
Số dư cuối kỳ	9,247,546,840	9,247,546,840
Số phân bổ lũy kế		
Số dư đầu năm	3,236,641,394	3,236,641,394
Số phân bổ trong kỳ	693,566,013	693,566,013
Số dư cuối kỳ	3,930,207,407	3,930,207,407
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	6,010,905,446	6,010,905,446
Số dư cuối kỳ	5,317,339,433	5,317,339,433

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn Ngân hàng	1,262,626,914,308	1,507,661,417,120	1,407,856,460,920	1,362,431,870,508
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	325,474,299,640	444,727,052,042	372,478,099,563	397,723,252,119
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Đồng Nai (2)	108,213,759,906	101,230,338,584	109,976,305,885	99,467,792,605
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3)	129,589,320,447	137,557,599,612	153,107,543,362	114,039,376,697
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu (4)	121,001,183,109	149,335,051,508	148,707,440,963	121,628,793,654
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (5)	148,378,102,383	147,271,536,328	148,378,102,383	147,271,536,328
- Ngân Hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn (6)	99,979,746,331	99,953,697,784	99,979,746,331	99,953,697,784
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (7)	79,999,969,184	-	-	79,999,969,184
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn (8)	149,996,827,296	122,397,562,375	149,996,827,296	122,397,562,375
- Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh	99,993,706,012	147,964,302,811	147,998,669,524	99,959,339,299
- Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (10)	-	157,224,276,076	77,233,725,613	79,990,550,463
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	50,982,376,912	49,079,000,404	50,982,376,912	49,079,000,404
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (11)	5,163,131,200	3,609,969,900	5,163,131,200	3,609,969,900
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	4,884,215,208	-	4,884,215,208	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (12)	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504	1,935,030,504
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (13)	39,000,000,000	43,534,000,000	39,000,000,000	43,534,000,000
	1,313,609,291,220	1,556,740,417,524	1,458,838,837,832	1,411,510,870,912
b) Vay dài hạn				
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (11)	8,511,322,628	-	3,872,348,400	4,638,974,228
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	6,105,269,016	-	6,105,269,016	-
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (12)	7,417,616,954	-	1,451,272,878	5,966,344,076
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (13)	386,845,988,009	-	26,856,000,000	359,989,988,009
	408,880,196,607	-	38,284,890,294	370,595,306,313
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(50,982,376,912)	(49,079,000,404)	(50,982,376,912)	(49,079,000,404)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	357,897,819,695			321,516,305,909

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
<i>Bên liên quan</i>	<i>15,669,512,455</i>	<i>291,890,381</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	15,669,512,455	291,890,381
<i>Bên khác</i>	<i>423,890,863,510</i>	<i>317,536,377,829</i>
Công ty Cổ phần Frit Huế	15,414,336,280	15,861,531,790
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN	9,459,332,348	8,928,768,073
Xí nghiệp phân phối Khí Thấp Áp Nhơn Trạch		
Forwell International (HK) Co., LTD	80,762,967,236	46,238,674,300
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại Trường Thịnh	9,667,241,320	15,629,946,608
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	18,022,751,772	20,900,129,831
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Phát Triển Năng Lượng Miền Nam	12,231,067,800	-
Phải trả các đối tượng khác	278,333,166,754	209,977,327,227
	439,560,375,965	317,828,268,210
b) Dài hạn		
<i>Bên khác</i>	<i>10,547,848,708</i>	<i>49,216,060,600</i>
Forwell International (HK) Co., LTD	10,547,848,708	49,216,060,600
	10,547,848,708	49,216,060,600

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>15,517,717,088</i>	<i>101,810,248</i>
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	15,517,717,088	101,810,248
<i>Bên khác</i>	<i>99,155,984,102</i>	<i>79,264,140,992</i>
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Thành Phát	8,670,782,634	14,234,870,531
Công Ty TNHH Đầu tư Thương Mại và Xuất nhập khẩu Sài Gòn Hưng Thịnh	15,232,338,889	-
Các đối tượng khác	75,252,862,579	65,029,270,461
	114,673,701,190	79,365,951,240

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	639,343,694	-	2,271,773,909	2,120,513,550	488,083,335	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	275,610	-	168,950,506	46,046,714	-	122,628,182
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	13,291,791,110	10,521,551,050	9,299,384,555	640,000	14,514,597,605
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1,709,721,665	611,382,558	1,720,384,500	-	600,719,723
Các loại thuế khác	69,461,299	-	132,950,430	147,721,276	84,232,145	-
	709,080,603	15,001,512,775	13,706,608,453	13,334,050,595	572,955,480	15,237,945,510

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí đi vay	5,864,920,797	1,554,193,134
- Trích trước chi phí tiền điện	2,004,798,321	1,963,089,842
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	4,672,157,340	6,204,602,562
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí khô	6,515,796,066	6,764,661,692
- Trích trước chi phí gia công	6,286,355,724	-
- Chi phí phải trả khác	2,788,601,880	909,118,584
	28,132,630,128	17,395,665,814

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	6,513,049,772	6,077,441,572
- Bảo hiểm xã hội	5,199,825,695	1,141,841,203
- Bảo hiểm y tế	224,226,948	200,307,013
- Bảo hiểm thất nghiệp	89,732,249	86,603,703
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,626,260,812	9,780,249,441
	41,653,095,476	17,286,442,932
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,220,000,000	5,220,000,000
+ Công Ty TNHH Minh Phát 2	5,000,000,000	5,000,000,000
+ Công ty khác	220,000,000	220,000,000
	5,220,000,000	5,220,000,000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Phan Bá Hiệu	2,839,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sản Xuất và Đầu Tư Royal House	-	689,185,205
	2,839,000,000	689,185,205

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	40,010,480,000	57,353,390,932	163,414,518,842	36,939,774,492	747,718,164,266
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	27,793,909,244	21,846,093	27,815,755,337
Phân phối lợi nhuận	-	-	37,043,284,891	(45,686,718,032)	-	(8,643,433,141)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	450,000,000,000	40,010,480,000	94,396,675,823	145,521,710,054	36,961,620,585	766,890,486,462
Số dư đầu năm nay	450,000,000,000	40,010,480,000	94,396,675,823	148,677,194,664	36,934,979,119	770,019,329,606
Tăng vốn trong kỳ nay	76,499,670,000	-	-	-	-	76,499,670,000
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	54,870,076,851	2,249,796,152	57,119,873,003
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(76,499,670,000)	-	(76,499,670,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ nay	526,499,670,000	40,010,480,000	94,396,675,823	127,047,601,515	39,184,775,271	827,139,202,609

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Đình Việt Anh	109,512,000,000	20.80%	93,600,000,000	20.80%
Bà Nguyễn Thị Lê	56,354,220,000	10.70%	48,160,000,000	10.70%
Các cổ đông khác	360,633,450,000	68.50%	308,240,000,000	68.50%
	526,499,670,000	100%	450,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	526,499,670,000	450,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	450,000,000,000	450,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	76,499,670,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	526,499,670,000	450,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận	205,500,000	205,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	205,500,000	205,500,000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52,649,967	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	52,649,967	45,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	52,649,967	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52,649,967	45,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	52,649,967	45,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	94,396,675,823	94,396,675,823
	94,396,675,823	94,396,675,823

23 . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty con tại ngày 30/09/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	Các khoản điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	29,586,100,000	2,249,796,152	1,589,781,077	33,425,677,229
	29,586,100,000	2,249,796,152	1,589,781,077	33,425,677,229

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê 90.171 m2 đất để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 30/09/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3,641,400,000	5,863,681,548
- Trên 1 năm đến 5 năm	14,565,600,000	25,282,726,740
- Trên 5 năm	93,509,156,712	163,179,486,178
	111,716,156,712	194,325,894,466

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	31,813.73	12,956.92

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	748,888,637,426	329,290,889,177
Doanh thu bán hàng hóa	1,284,637,444,618	1,214,776,756,893
Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,180,366,745	2,697,480,182
	2,036,706,448,789	1,546,765,126,252

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

152,527,671,141 135,836,609,699

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	126,194,866	-
Hàng bán bị trả lại	3,628,800	48,930,429
	129,823,666	48,930,429

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	537,306,753,644	249,330,904,786
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,237,456,514,818	1,102,138,174,888
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,604,449,092	3,232,485,181
	1,780,367,717,554	1,354,701,564,855

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

Tổng giá trị mua vào:

61,926,013,391

31,566,852,384

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9,789,425,172	6,255,644,779
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	615,676,099	8,316,523,023
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	34,064,386	44,846,830
	10,439,165,657	14,617,014,632

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	111,368,959,454	66,934,679,971
Chiết khấu thanh toán phải trả	-	250,000,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	503,614,224	695,576,377
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	400,865,966	80,561,101
Chi phí tài chính khác	234,572,611	84,233,934
	112,508,012,255	68,045,051,383

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,909,205,108	2,694,170,462
Chi phí nhân công	11,468,401,515	8,471,501,275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	621,576,878	693,696,443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,647,707,142	38,767,975,987
Chi phí khác bằng tiền	2,792,094,035	1,159,967,220
	53,438,984,678	51,787,311,387

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329,525,204	587,646,467
Chi phí nhân công	20,793,683,677	18,719,451,584
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,726,026,850	3,403,776,674
Chi phí dự phòng	104,535,014	-
Thuế, phí, lệ phí	258,521,080	5,176,114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,656,169,040	24,828,280,875
Chi phí khác bằng tiền	4,487,338,150	1,452,188,786
Phân bổ lợi thế thương mại	693,566,013	462,377,342
	56,049,365,028	49,458,897,842

32 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	97,522,606	181,818,182
Tiền phạt thu được	6,034,232	-
Thu nhập khác	240,899,273	17,228,341
	344,456,111	199,046,523

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	149,200,455	-
Các khoản bị phạt	617,957,590	360,689,010
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	126,555,011	-
Chi phí khác	714,379,563	228,859,194
	1,608,092,619	589,548,204

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10,519,736,075	11,120,278,568
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone	-	1,357,401,764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,519,736,075	12,477,680,332

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	236,301,157	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	236,301,157	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12,513,177,691	12,830,040,745
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12,513,177,691	12,830,040,745

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	53,158,107
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(553,164,211)	
	(553,164,211)	53,158,107

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	54,870,076,851	27,793,909,244
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	54,870,076,851	27,793,909,244
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45,253,124	45,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,213	618

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367,244,422,450	309,485,329,246
Chi phí nhân công	103,905,289,761	94,949,698,355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49,312,443,189	37,702,039,655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178,327,193,495	104,817,571,501
Chi phí khác bằng tiền	8,290,811,454	5,282,218,715
	707,080,160,349	552,236,857,472

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>trở xuống</u>	<u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Tiền	9,617,283,142	-	-	9,617,283,142
Phải thu khách hàng, phải thu khác	876,242,746,749	4,595,360,132	-	880,838,106,881
Các khoản cho	256,567,000,512	-	-	256,567,000,512
	<u>1,142,427,030,403</u>	<u>4,595,360,132</u>	<u>-</u>	<u>1,147,022,390,535</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền	8,853,329,850	-	-	8,853,329,850
Phải thu khách hàng, phải thu khác	601,491,064,968	6,599,939,016	-	608,091,003,984
Các khoản cho	235,748,268,161	-	-	235,748,268,161
	<u>846,092,662,979</u>	<u>6,599,939,016</u>	<u>-</u>	<u>852,692,601,995</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>trở xuống</u>	<u>đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Vay và nợ	1,733,027,176,821	321,516,305,909	-	2,054,543,482,730
Phải trả người bán, phải trả khác	481,418,971,441	15,767,848,708	-	497,186,820,149
Chi phí phải trả	28,132,630,128	-	-	28,132,630,128
	<u>2,242,578,778,390</u>	<u>337,284,154,617</u>	<u>-</u>	<u>2,579,862,933,007</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	1,313,609,291,220	357,897,819,695	-	1,671,507,110,915
Phải trả người bán, phải trả khác	335,320,211,142	54,436,060,600	-	389,756,271,742
Chi phí phải trả	17,395,665,814	-	-	17,395,665,814
	<u>1,666,325,168,176</u>	<u>412,333,880,295</u>	<u>-</u>	<u>2,078,659,048,471</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Sản phẩm Gạch Ceramic</u>	<u>Sản phẩm Gạch Porcelain</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	353,621,975,122	587,162,529,522	1,095,792,120,479	2,036,576,625,123
Chi phí bộ phận trực tiếp	294,779,467,228	422,412,923,568	1,063,175,326,758	1,780,367,717,554
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>58,842,507,894</u>	<u>164,749,605,954</u>	<u>32,616,793,721</u>	<u>256,208,907,569</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

	Sản phẩm Gạch Ceramic VND	Sản phẩm Gạch Porcelain VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Tổng chi phí mua TSCĐ				4,699,923,645
Tài sản bộ phận trực tiếp	494,043,715,826	820,322,203,616	1,530,926,382,015	2,845,292,301,457
Tài sản không phân bổ				418,751,499,245
Tổng tài sản	494,043,715,826	820,322,203,616	1,530,926,382,015	3,264,043,800,702
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	416,555,010,923	691,658,073,043	1,290,806,937,431	2,399,020,021,397
Nợ phải trả không phân bổ		-	-	37,884,576,696
Tổng nợ phải trả		691,658,073,043	1,290,806,937,431	2,436,904,598,093
Theo khu vực địa lý				Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
		Trong nước VND	Xuất khẩu VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,905,902,215,674	130,674,409,449	2,036,576,625,123
Tài sản bộ phận				3,264,043,800,702
Tổng chi phí mua TSCĐ				4,699,923,645

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ ĐƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Huỳnh Thị Đông Thi	Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.
Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm)

Ông Huỳnh Sơn Tùng	Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thị - vợ của ông Đinh Việt Anh
Ông Trương Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Bính	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 15/08/2025
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Minh Tuyền	Cố đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	152,527,671,141	224,445,632,598
Công ty Cổ phần Vinagres	137,408,398,174	115,945,448,928
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh (*)		32,408,902,088
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	7,445,391,929	36,245,127,418
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	477,378,196	39,846,154,164
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	7,196,502,842	-
Mua hàng	61,926,013,391	31,566,852,384
Royal Green Manufacture and Investment Joint Stock Company (		203,320,000
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	5,741,657,581	9,946,200,984
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	56,184,355,810	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh (*)		21,417,331,400

(*) Các công ty này đã không còn là bên liên quan của Công ty từ năm 2025.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
Ông Đinh Việt Anh	622,320,840	613,217,650
Ông Phan Bá Hiệu	529,961,990	503,276,110
Ông Trương Văn Việt	630,540,760	614,011,530
Ông Nguyễn Anh Bính	-	252,665,670
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	684,507,210	577,180,230

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng so sánh là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục I.


Huỳnh Thị Hải Yến
Người lập


Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc (Giấy ủy quyền số
0104/2026/GUQ-RYG ngày 01/04/2026)

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026